

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 49 /2025/DS-PT

Ngày : 29 tháng 4 năm 2025.

Về việc: “*Tranh chấp về đất đai*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Anh

Ông Nguyễn Quang Trung

*-Thư ký phiên toà :*Bà Trần Thị Diệu Linh - Thư ký Toà tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên toà:
BàTrần Thị Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 & 29 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2023/TLPT-DS ngày 28 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp đất đai”.

Do có kháng cáo của ông Đặng Thái Đ là bị đơn đối với bản án Dân sự sơ thẩm số:49/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1.Ông Lê Văn C, sinh năm 1969,

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.Vắng mặt tại phiên tòa.

1.2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

1.3. Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Lê Thị N có bà Hoàng Thị Hà P. Luật sư.

Địa chỉ: Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh N. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đặng Thái Đ, sinh năm 1962,

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

2.2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1.Ngân hàng C1.

Địa chỉ: Số A, phố L, Phường H, Quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Mai H. Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ: Khối C, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Lê L. Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, tỉnh Nghệ An. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D – Bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa hôm nay luật sư Hoàng Thị Hà P là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Lê Thị N trình bày.

Vào năm 1996 gia đình ông Lê Văn C và bà Lê Thị N được nhà nước giao cho sử dụng thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An với phần diện tích được giao là 18.149m². Đến năm 2006 thực hiện chủ trương đo lại đất đai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thửa đất trên được chuyển thành thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01 với phần diện tích đo đạc lại là 22.369m². Sau đó đến ngày 13/12/2006 thì được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên trên cho hộ ông Lê Văn C và bà Lê Thị N. Thời điểm cấp giấy chứng nhận thì các con của ông và bà còn đang nhỏ chỉ có ông và bà là người sử dụng thửa đất này.

Trong quá trình sử dụng thửa đất thì phát hiện thửa đất trên bị gia đình ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D lấn chiếm một phần diện tích khoảng 16.000 m². Sau khi phát hiện việc lấn chiếm hai bên gia đình đã thống nhất với nhau đo đạc lại, cắm mốc giới và thỏa thuận việc thanh toán giá cây mà ông Đặng Thái Đ đã trồng. Nhưng do ông Đặng Thái Đ không thống nhất với trị giá cây trồng nên gia đình ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã T, huyện T hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Hiện nay phần đất lấn chiếm ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D đã trồng keo trên phần đất lấn chiếm này.

Nay gia đình ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đề nghị Tòa án buộc ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D trả lại phần đất đã lấn chiếm là 6.760 m² tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01. Đối với phần cây keo đã trồng trên phần diện tích đất này thì ông và bà sẽ nhận lại và trích giá trị cây keo cho ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D theo giá quy định.

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn C và bà Lê Thị N còn yêu cầu ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D bồi thường số tiền 130.200.000 đồng đây là số tiền thiệt hại do việc đất đai bị lấn chiếm nên không thể canh tác được. Nhưng tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn xin rút yêu cầu này.

Ngoài ra ông và bà không có ý kiến gì thêm.

Ý kiến của bị đơn ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị Dân

Ông, bà cho rằng việc ông Lê Văn C và bà Lê Thị N yêu cầu vợ chồng ông trả lại phần diện tích đất 6760m² đất mà ông và bà đã trồng keo tại khu vực R, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là không có cơ sở bởi các lý do sau:

Vào năm 1996 gia đình ông và bà được nhà nước giao cho sử dụng khu đất rừng tại xứ R, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Cho đến năm 1999 thì được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 78-27 xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An với phần diện tích đất được giao là 9.408 m², gia đình sử dụng ổn định cho đến nay và ranh giới giữa hai nhà được xác định tồn tại từ năm 1996 cho đến nay không thay đổi. Hơn nữa phần diện tích đất trước đây ông Lê Văn C và bà Lê Thị N được giao là 18.149m². Cho mãi đến năm 2006 thì phần diện tích đất mà ông Lê Văn C và bà Lê Thị N lại được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đến 22.369m². Như vậy là phần diện tích đất của ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đã tăng so với ban đầu là 4.220m². Hiện nay trên phần đất đang tranh chấp gia đình ông và bà đã trồng cây keo và canh tác ổn định cho nên ông và bà không đồng ý trả lại phần diện tích đất trên.

Ý kiến của người đại diện theo ủy quyền cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Dương Lê L.

Hiện nay ông Lê Văn C và bà Lê Thị N có thể chấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 030349 đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01 xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An để vay Ngân hàng C1, Chi nhánh huyện T, tỉnh Nghệ An số tiền còn lại là 17.000.000 đồng.

Nay xảy ra tranh chấp với ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D đối với thửa đất trên thì Ngân hàng chính sách xã hội huyện C1, tỉnh Nghệ An không có ý kiến gì. Chỉ yêu cầu ông Lê Văn C và bà Lê Thị N vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng như đã ký kết với Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C1, tỉnh Nghệ An.

Với nội dung trên, Bản án Dân sự sơ thẩm số:49/2023/DS-ST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 9, Điều 26; Điều 35, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 224 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 100, Điều 202 và Điều 203 Luật Đất đai. Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D bồi thường số tiền 130.200.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Lê Thị N

Buộc ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D trả lại phần diện tích 6760 m² tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 1 xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An cho ông Lê Văn C và bà Lê Thị N được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6 và B1, B2, B3, B4 (Có sơ đồ kèm theo)

Giao cho ông Lê Văn C và bà Lê Thị N được sử dụng được sử dụng số cây keo đã trồng dưới 01 năm tuổi trên 2815 m² được giới hạn bởi các điểm A1, A2, A3, A4, A5, A6(theo sơ đồ kèm theo) và sử dụng toàn bộ cây keo khoảng dưới 3 năm tuổi trên phần diện tích đất 3944 m² được giới hạn bởi các điểm B1, B2, B3, B49 theo sơ đồ kèm theo) tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An.

Nhưng ông Lê Văn C và bà Lê Thị N có trách nhiệm thanh toán cho ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D số tiền trị giá cây keo đã trồng trên thửa 279, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An là 23.630.000 đồng.

Ngoài ra, bản án nêu trên còn tuyên nghĩa vụ chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 07/9/2023, ông Đặng Thái Đ kháng cáo toàn bộ bản án nêu trên với nội dung: Phần tranh chấp gia đình ông đã sử dụng ổn định, lâu dài từ năm 1996 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2006 cấp lại cho ông C và bà N là cấp chồng lấn lên diện tích đã cấp cho gia đình ông; tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C và bà N thì ông không ký vào Biên bản xác định ranh giới và mốc giới đồng thời ông yêu cầu cấp phúc thẩm giám định chữ ký của ông tại biên bản nêu trên. Đang có mâu thuẫn với nội dung UBND xã T xác nhận thửa đất tranh chấp thuộc thửa 279 đang thuộc quyền quản lý của UBND xã, nhưng thực tế đã cấp cho hộ gia đình bị đơn. Do đó, ông đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc nguyên đơn thực hiện thủ tục cập nhật lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất chồng lấn với gia đình ông.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Đặng Thái Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án.

Phần tranh luận: Bị đơn giữ nguyên toàn bộ nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét.

Nguyên đơn trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét thửa đất 279 đã cấp cho nguyên đơn hợp lệ, quá trình sử dụng đất do phía bị đơn đã lấn chiếm một phần của nguyên đơn, trong quá trình đo vẽ bản đồ hiện trạng ông Đ bà D không có ý kiến gì, quá trình giải quyết

vụ án bị đơn thừa nhận diện tích của nguyên đơn sử dụng không thay đổi về hiện trạng nên việc tăng thêm diện tích so với trước kia là do đo đạc không có sự cấp chồng lẫn sang diện tích của bị đơn mà do bị đơn không sử dụng đúng diện tích và ranh giới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu chứng cứ: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS năm 2015, chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D, hủy án sơ thẩm và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Thanh Chương xét xử lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D làm trong hạn luật định là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hoặc không chấp nhận nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn:

Xét nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Lê Văn C và bà Lê Thị N thì phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An với phần diện tích được giao là 18.149m² được cấp cho gia đình ông Lê Văn C và bà Lê Thị N năm 1996. Đến năm 2006 cấp đổi thành thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01 với phần diện tích đo đạc lại là 22.369m². Bị đơn cho rằng phần diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 78-27 xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An với phần diện tích đất được giao là 9.408 m² cho hộ gia đình ông Đặng Thái Đ sử dụng ổn định từ năm 1996 cho đến nay không thay đổi.

Căn cứ theo tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thấy:

Thứ nhất, về nguồn gốc của thửa đất tranh chấp:

Phần diện tích đất tranh chấp theo lời khai của các bên đương sự là đều được cấp từ năm 1996 và sử dụng từ đó đến nay mà không xảy ra tranh chấp, nguyên đơn khai rằng phần diện tích tranh chấp bị đơn đã lấn chiếm của nguyên đơn từ năm 2006 cho đến nay, còn bị đơn thì xác định phần diện tích được cấp bị đơn đã sử dụng liên tục từ năm 1996 cho đến nay, và thực tế hiện nay theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì tài sản trên đất tranh chấp hiện nay có các cây keo từ 1 – 3 năm tuổi và sắn 1 năm tuổi do phía bị đơn trồng, ngoài ra không có tài sản gì của

nguyên đơn. Như vậy, ngoài lời khai của các đương sự thì không còn lời khai hay tài liệu của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương xác minh nguồn gốc của thửa đất tranh chấp.

Thứ hai, về hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của các thửa đất tranh chấp:

Đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01 (hiện nay là thửa số 279, tờ bản đồ 01): Hồ sơ vụ án chỉ thể hiện hồ sơ giao đất lâm nghiệp cho hộ ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đối với thửa đất số 90, tờ bản đồ số 01 tại R, xã T, T, Nghệ An có diện tích 18.149m² vào năm 2001, mà không có hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ của hộ ông Lê Văn C và bà Lê Thị N năm 1996. Ngoài hồ sơ xin giao đất lâm nghiệp năm 2001 thì nguyên đơn chỉ cung cấp thêm giấy CNQSDĐ và đơn xin cấp giấy CNQSDĐ năm 2006 đối với thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01 thuộc khu vực ruộng Măng, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An có diện tích 22.369m². Căn cứ biên bản xác minh ngày 18/8/2023 tại UBND xã T thì hiện nay ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đang sử dụng thửa đất 279, tờ bản đồ số 01 với phần diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp, 1 phần diện tích thửa 279, tờ bản đồ 01 do ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D đang sử dụng. Ngoài nội dung xác nhận trên thì chưa có tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh thửa đất số 90, tờ bản đồ 01 và thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01 là 1 thửa hay không. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chưa chứng minh được thửa đất tranh chấp có phải là thửa đất đã được giao từ năm 1996 thửa 90 hay không như lời trình bày của bị đơn.

Đối với thửa đất số 14, tờ bản đồ số 78-27: Hiện tại hồ sơ vụ án chỉ có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất năm 1999 của hộ ông Đặng Thái Đ và giấy CNQSDĐ số 29369 được cấp cho ông Đặng Thái Đ đối với thửa số 14, tờ bản đồ số 78-27 tại khu vực Ruộng Măng với diện tích 9408m². Ông Đ cho rằng thửa đất mà ông đang sử dụng hiện tại (bao gồm cả phần diện tích tranh chấp) chính là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 78-27. Căn cứ Biên bản hòa giải tại UBND xã T thì từ trước đến nay giữa hai hộ đều sử dụng diện tích được giao ổn định và không có tranh chấp. Căn cứ Biên bản ký giáp ranh năm 2001 thì thửa đất thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn là thửa số 90, tờ bản đồ số 01, tại Ruộng Măng, xã T, T, Nghệ An lại tiếp giáp với đất của bị đơn là thửa đất số 14, tờ bản đồ số 78-28 tại R, xã T, T, Nghệ An có diện tích 9408m² được cấp năm 1999 (căn cứ kết quả giám định chữ ký tại cấp phúc thẩm là không phải chữ ký của ông Đ). Căn cứ Biên bản xác định ranh giới mốc giới của ông Đặng Thái Đ thì chủ tiếp giáp liền kề không có gia đình ông Lê Văn C (nguyên đơn).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông C cũng thừa nhận từ năm 1996 đến năm 2017 gia đình không sử dụng đất mà bỏ hoang, từ năm 2018 đến nay gia đình có sử dụng đất nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, bị đơn không thừa nhận lời khai này của nguyên đơn mà từ năm 1996 đến nay gia đình bị đơn vẫn sử dụng phần đất đang tranh chấp không có sự thay đổi

nào, ranh giới giữa hai thửa đất có một con hào. Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cũng thể hiện tài sản trên đất là sắn và keo từ 1-3 năm tuổi do bị đơn trồng. Do đó, không có cơ sở xác định gia đình nguyên đơn có sử dụng phần diện tích đất tranh chấp hay không. Căn cứ kết quả giám định chữ ký cùng lời khai của các đương sự có cơ sở xác định khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông C thì cơ quan có thẩm quyền không tiến hành bàn giao đất trên thực địa, không ký giáp ranh giữa các hộ liền kề dẫn đến cấp giấy chứng nhận QSD đất không đúng hiện trạng thửa đất. Do đó, nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn chiếm diện tích đất theo kết quả thẩm định là chưa có căn cứ.

Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn chiếm đất của mình nhưng quá trình giải quyết vụ án không cung cấp được chứng cứ thể hiện được ranh giới được giao như thế nào, bị đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp đã sử dụng ổn định từ năm 1996 đến nay.

Như vậy, đủ căn cứ xác định phần đất tranh chấp từ năm 1996 đến nay là do gia đình bị đơn sử dụng. Bị đơn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước, nguyên đơn cấp sau, quá trình bị đơn sử dụng đất tranh chấp chưa có quyết định thu hồi của cơ quan có thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án thể hiện năm 2021 bị đơn đo đất mới phát hiện thiếu đất nên mới khởi kiện đòi đất. Từ phân tích trên có đủ căn cứ xác định khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn, cơ quan có thẩm quyền chưa giao đất tại thực địa cho nguyên đơn. Do đó, nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thực địa trước khi khởi kiện.

Từ phân tích trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn nhưng chưa xem xét tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đã chấp nhận nội dung khởi kiện của nguyên đơn là chưa đủ căn cứ. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của bị đơn sửa bản án sơ thẩm.

[3] Đối với đề nghị Hủy bản án sơ thẩm để thu thập chứng cứ: Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu UBND huyện T cung cấp tài liệu chứng cứ nhưng UBND huyện và UBND xã T đều trả lời không lưu trữ tài liệu. Do đó, cần căn cứ vào các tài liệu có tại hồ sơ thấy rằng cả nguyên đơn và bị đơn đều có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chưa chứng minh được diện tích đất tranh chấp nguyên đơn đã sử dụng, sau đó bị đơn mới lấn chiếm nên căn cứ quy định Bộ luật tố tụng dân sự nghĩa vụ cung cấp tài liệu chứng cứ thuộc về đương sự.

Đối với đề nghị Hủy bản án sơ thẩm do đưa thiếu người tham gia tố tụng: Thấy rằng, tranh chấp đất đai các bên đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không nhất thiết phải đưa UBND xã tham gia tố tụng, trong trường hợp tài liệu mâu thuẫn có thể xác minh để làm rõ. Đối với hộ gia đình, quá trình giải quyết vụ án các

đương sự không yêu cầu đưa người liên quan tham gia tố tụng và nguyên đơn và bị đơn đều cho rằng phần diện tích tranh chấp chỉ có vợ chồng bị đơn sử dụng nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hộ gia đình vào tham gia tố tụng là có căn cứ.

Đồng thời quá trình giải quyết Tòa án cấp phúc thẩm đã chấp nhận yêu cầu của bị đơn giám định chữ ký xác định ranh giới, mốc giới thì không phải chữ ký của bị đơn.

Do đó, nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án khi xuất trình đầy đủ tài liệu chứng cứ theo quy định của pháp luật.

[4] Về chi phí thẩm định và định giá: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận theo quy định tại Điều 157 BLTTDS.

[5] Bị đơn phải chịu chi phí giám định chữ ký theo quy định tại Điều 161 BLTTDS.

[6] Về án phí nguyên đơn phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm .

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên ;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 309 BLTTDS; chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D; sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 202, Điều 203 Luật đất đai, Điều 157, Điều 161 BLTTDS.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn C và bà Lê Thị N đối với yêu cầu khởi kiện buộc ông Đặng Thái Đ và bà Nguyễn Thị D trả lại phần đất đã lấn chiếm là 6.760 m² tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 01.

2. Về chi phí thẩm định, định giá : Nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá (đã thực hiện xong)

Bị đơn ông Đặng Thái Đ phải chịu chi phí giám định chữ ký (đã thực hiện xong).

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí

Về án phí dân sự: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 3.880.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Chương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009228, ngày 21 tháng 10 năm 2022. Trả lại số tiền còn thừa cho ông C bà N 3.580.000đ (ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện Thanh Chương;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- Chi cục THA dân sự H.Thanh Chương;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hải Minh